

BÁO CÁO

Công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm và triển khai và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024

I. Tình hình tổ chức thực hiện và công tác kiểm tra, tuyên truyền cải cách hành chính.

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Trên cơ sở văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, Tỉnh, Huyện, các Sở Ban ngành về công tác CCHC; UBND xã luôn xác định công tác CCHC là nhiệm vụ trọng tâm, là khâu đột phá. Ngay từ đầu năm 2024, UBND xã, Chủ tịch UBND xã đã quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC. Cụ thể: Ban hành Kế hoạch CCHC huyện Đắk Glong năm 2024 với các lĩnh vực và nhiệm vụ liên quan; tổ chức Hội nghị tổng kết công tác CCHC năm 2023, phương hướng, nhiệm vụ năm 2024; ban hành kế hoạch khắc phục, tồn tại nâng cao chỉ số CCHC xã năm 2024; gắn việc thực hiện nhiệm vụ CCHC với đánh giá, phân loại và xét thi đua khen thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền...

Kết quả: Trong 6 tháng đầu năm 2023, UBND huyện Đắk Glong đã ban hành 22 văn chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ CCHC (03 công văn, 02 báo cáo, 12 kế hoạch, 05 quyết định)

2. Công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính

Ủy ban nhân dân xã đã ban hành Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 18/01/2024 tuyên truyền công tác cải cách hành chính xã Đắk Ha năm 2024. Tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với công tác CCHC; Vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác CCHC; các biện pháp, giải pháp nhằm góp phần cải thiện và nâng cao Chỉ số CCHC (Par Index), Chỉ số quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) và Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)...

Trong 06 tháng đầu năm, thực hiện tuyên truyền 20 tin bài về cải cách hành chính trên trang thông tin điện tử, kết hợp thực hiện tuyên truyền cải cách hành chính trong các buổi họp giao ban, các buổi đối thoại trực tiếp với nhân dân được 03 cuộc.

3. Công tác kiểm tra cải cách hành chính

Ban hành Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 07/3/2024 tự kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2024. Trong đó chủ yếu là tập trung vào việc chấp hành

kỷ luật, kỷ cương hành chính; việc thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ cho người dân, tổ chức trên địa bàn. Đánh giá chất lượng tiến độ thực hiện nhiệm vụ, tình hình thực hiện kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ.

II. Kết quả tổ chức thực hiện và công tác cải cách hành chính quý I

1. Cải cách thể chế

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

UBND xã đã bám sát Luật ban hành văn bản QPPL 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP của Chính phủ trong quá trình xây dựng dự thảo văn bản QPPL và đề nghị góp ý, thẩm định.

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật.

Ban hành kế hoạch số 27/KH-UB ngày 26/01/2024 về việc theo dõi thi hành pháp luật trên địa bàn xã Đắc Ha; Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 31/01/2024 về việc kiểm tra, rà soát và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn xã Đắc Ha năm 2024, Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 9/02/2024 về việc triển khai công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn xã Đắc Ha

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

Ban hành Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 26/1/2024 về công tác phổ biến, giáo dục, hoà giải cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật xã Đắc Ha năm.

Triển khai Luật Cư trú; Luật Thi đua khen thưởng, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở; Luật Phòng Chống bạo lực gia đình; Luật hôn nhân và gia đình, Luật Đất đai năm 2023.

2. Cải cách TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

a) Công tác cải cách TTHC và cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Ban hành Kế hoạch số 15/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 về việc ban hành Quyết định kiểm soát thủ tục cải cách hành chính xã Đắc Ha năm 2024, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2024. Rà soát đánh giá hạ tầng Công nghệ thông tin hướng tới giải quyết thủ tục hành chính theo hướng số hóa.

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung các thủ tục hành chính được công bố, niêm yết theo quy định.

Thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận và phản ánh, kiến nghị về quy định thủ tục hành chính của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính theo thẩm quyền giải quyết.

Hiện Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả đang bố trí 03 cán bộ, 04 công chức tiếp nhận, trong đó có 02 lãnh đạo trực tiếp chỉ đạo và 02 công chức thường xuyên tiếp nhận. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, diện tích phòng làm việc của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cơ bản đáp ứng được hoạt động công việc.

b) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính

Thống kê báo cáo 6 tháng đầu năm 2024 trên cổng dịch vụ hành chính công, bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả đã tiếp nhận 661 hồ sơ, tồn kỳ trước 41 hồ sơ, tiếp nhận trong kỳ 620 hồ sơ, tỷ lệ giải quyết đúng hạn 74,9%, trễ hạn 25,1% (số liệu tính từ ngày 05/12/2023 đến ngày 04/6/2024).

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Thường xuyên rà soát sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả như là bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, liên thông; kết hợp hài hòa giữa kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển; gắn đổi mới tổ chức bộ máy với đổi mới phương thức lãnh đạo, tinh giản biên chế và cải cách chế độ tiền lương; cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh gọn đầu mối bên trong gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, mối quan hệ công tác của từng tổ chức; kiên quyết cắt giảm số lượng ban, phòng có chức năng, nhiệm vụ trùng lặp, chồng chéo, hoạt động kém hiệu quả; sắp xếp, tổ chức lại hoặc giải thể các đơn vị sự nghiệp hoạt động không hiệu quả.

Theo Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 31/01/2024, CBCC hiện có đạt chuẩn chức danh theo quy định 21/25 người. Trình độ giáo dục phổ thông đạt chuẩn 12/12 là 21/21 (100%). Trình độ chuyên môn Đại học 21/21 (100%), sau Đại học 02/21 (9,5%). Trình độ Lý luận chính trị Sơ cấp 02/21 (9,5%), Trung cấp 13/21 (76,5%), trình độ chính trị cao cấp 01/21 (4,76%).

4. Cải cách chế độ công vụ

Tiếp tục rà soát, kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức theo đúng tinh thần của Nghị định số 33/2023/NĐ-CP, ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định cán bộ, công chức cấp xã và người không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố.

Trong 06 tháng đầu năm 2024, 01 công chức Tài chính – Kế toán biệt phái đến công tác tại Ủy ban nhân dân xã Quảng Khê, tiếp nhận thêm 01 công chức Văn hoá – xã hội và 01 công chức Tư pháp – Hộ tịch.

5. Cải cách tài chính công

Thực hiện Luật ngân sách và các quy định của Chính phủ về quản lý tài sản công, UBND xã thường xuyên chỉ đạo nâng cao hiệu quả lập dự toán ngân sách nhà nước tỉnh, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán, phân bổ ngân sách nhà nước đảm bảo sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, giải ngân đúng tiến độ. Ban hành các văn bản triển khai, hướng dẫn, thực hiện chế độ, chính sách của địa phương trong quản lý, sử dụng tài chính công bảo đảm theo quy định về quản lý hành chính-ngân sách và thu ngân sách nhà nước.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 về quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

Thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị để quản lý, sử dụng có hiệu quả kinh phí quản lý hành chính, tiết kiệm, chống lãng phí: Ủy ban nhân dân xã đã ban hành các Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ tại Ủy ban nhân dân xã Đăk Ha năm 2024, Quyết định số 41/KH-UBND ngày 07/3/2024 về việc ban hành Kế hoạch chống lãng phí năm 2024 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Ha.

Kết quả thực hiện thu chi trong 6 tháng đầu năm 2024: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã thực hiện đến ngày 31/05/2024 là: 3.253.588.460 đồng đạt 47,1% dự toán HĐND giao đầu năm (trong đó thu ngân sách do xã đảm nhận 563.304.460 đồng đạt 76,9%), chi ngân sách xã tính đến ngày 32/05/2024 thực hiện: 2.966.442.095 đồng đạt 42,94% dự toán HĐND xã giao đầu năm.

6. Xây dựng chính quyền số, chính quyền điện tử

Tiếp tục đẩy mạnh công tác CCHC gắn với xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số. Xây dựng chính quyền điện tử và đô thị thông minh, ứng dụng rộng rãi CNTT và thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; chú trọng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, khắc phục tình trạng không đồng bộ giữa phần mềm và trang thiết bị.

Duy trì công tác chuyển đổi số tại thôn, bon trên địa bàn xã. Ủy ban nhân dân xã đã ban hành Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 về việc ban hành kế hoạch chuyển đổi số năm 2024.

Xây dựng Zalo chuyển đổi số xã Đăk Ha, niêm yết ứng dụng quét mã QR-Code trong tra cứu các thủ tục hành chính cấp xã.

Đăng tải các nội dung thuộc kinh tế, chính trị, xã hội, công tác giải quyết thủ tục hành chính và nhiều nội dung khác lên trang thông tin điện tử xã với 98 tin bài.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Thủ tục hành chính được rà soát, sửa đổi, niêm yết công khai tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức, tiết kiệm thời gian và chi phí khi tham gia giải quyết thủ tục hành chính.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức được triển khai thực hiện nhiều hơn, nâng cao hiệu quả hoạt động hơn.

Các quy chế, đề án dân chủ, văn hóa cơ sở, văn hóa công vụ được đặt ra đã kết hợp hiệu quả với công tác cải cách hành chính giúp thay đổi lề lối làm việc, tăng cường công khai, minh bạch, nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính.

2. Khó khăn, tồn tại, hạn chế

Công chức trong cơ quan nhà nước một mặt phải thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nhiệm vụ được phân công còn phải kiêm nhiệm các chức danh khác như Ban Chỉ đạo CCHC, Ban Chỉ đạo ISO... dẫn đến công tác báo cáo, chuẩn bị nội dung chưa đầy đủ.

Công tác tuyên truyền về cải cách hành chính có lúc chưa được thường xuyên; kinh phí đầu tư cho công tác cải cách hành chính còn hạn chế.

Công tác chuyển đổi số ở địa phương chưa đạt hiệu quả cao. Người dân chưa được tiếp cận với thông tin, thiết bị hiện đại gây khó khăn trong việc tuyên truyền và hướng dẫn. Tỷ lệ TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4 còn thấp.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ

1. Tiếp tục tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh CCHC, triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình Tổng thể CCHC nhà nước hành chính giai đoạn 2021-2030.

2. Chú trọng tuyên truyền, kiểm tra, tự kiểm tra công tác CCHC, kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực thi công vụ đối với cán bộ, công chức, nâng cao ý thức trách nhiệm đội ngũ cán bộ, công chức trong thực thi nhiệm vụ công vụ.

3. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm của huyện, tỉnh. Bố trí, phân công cán bộ, công chức đảm nhiệm các công việc phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực công tác.

4. Tiếp tục đẩy mạnh công tác rà soát, sửa đổi thực hiện liên thông nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cho cá nhân, tổ chức.

5. Thực hiện việc kiểm tra, rà soát văn bản pháp luật trên địa phương. Xây dựng phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết.

6. Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trên địa bàn, ứng dụng Công nghệ thông tin, triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của xã.

7. Thực hiện nâng cao hiệu quả sử dụng tài chính công, giải ngân vốn đầu tư công; bố trí, sử dụng hiệu quả kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

V. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

1. Tiếp tục đầu tư hạ tầng, trang thiết bị cho bộ phận một cửa; tuyển chọn đội ngũ cán bộ có năng lực và ý thức trách nhiệm trong thực thi công vụ. Bố trí kinh phí cho cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa.

2. Thường xuyên mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức phụ trách công tác cải cách hành chính, ISO, cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa.

3. Đầu tư trang thiết bị làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin.

Trên đây là Báo cáo Công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm của UBND xã Đắc Ha. Kính gửi Ủy ban nhân dân được biết và tổng hợp./.

Nơi nhận:

- UBND huyện
- Phòng Nội vụ huyện (b/c);
- Đảng ủy xã
- HĐND xã
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch xã;
- BTT.UBMTTQ và các đoàn thể (ph/hợp);
- Ban tự quản các thôn, bon;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cù Xuân Sang

PHỤ LỤC SỐ 01
Thống kê số liệu kết quả thực hiện cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 07/03/2024 của UBND xã Đắk Hà)

Stt	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
			Số liệu tổng	Số liệu đã thực hiện	Tỷ lệ (%)	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC					
1.1.	Kế hoạch CCHC					
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	72			
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	55	55	100	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	8	8	100	
1.2.	Kiểm tra CCHC					
1.1.1.	Số lần kiểm tra	Bộ phận, chuyên môn				
1.1.2.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề				
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề				
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, UBND huyện giao					
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ				
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ				
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ				
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức					
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng				

Stt	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
			Số liệu tổng	Số liệu đã thực hiện	
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2			
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1			
2.	Cải cách thể chế				
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản			
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản			
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản			
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản			
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản			
3.	Cải cách thủ tục hành chính				
3.1.	Thống kê TTHC				
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	109	105	96.33
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	04	04	100
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	105	105	100
3.1.4.	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	109	105	96.33
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công				
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục			
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục			

Stt	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
			Số liệu tổng	Số liệu đã thực hiện	Tỷ lệ (%)	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông					
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục				
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục				
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	Thủ tục				
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	Thủ tục				
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC					
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	394	295	74,9	
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	118	40	33,9	
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn	Hồ sơ				
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công					
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục				
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3 trên Cổng DVC	Thủ tục				
3.5.3.	Số TTHC cung cấp mức độ 4 trên Cổng DVC	Thủ tục				
3.5.4.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục				
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước					
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy					
4.2.	Số liệu về biên chế công chức					
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	25			
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	25	21	84	

Stt	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
			Số liệu tổng	Số liệu đã thực hiện	Tỷ lệ (%)	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người				
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người				
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%				
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập					
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người				
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người				
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người				
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%				
5.	Cải cách chế độ công vụ					
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức					
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị				
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức					
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người				
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người				
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người				
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người				
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người				
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo					

Stt	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
			Số liệu tổng	Số liệu đã thực hiện	
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Người			
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).				
5.4.1.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người			
6.	Cải cách tài chính công				
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
7.	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số				
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	1	
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	2	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	2	
7.4.	Tỷ lệ cơ CBCCVC, người lao động cấp xã được cấp chứng thư số.	Cơ quan, đơn vị	21.5		

Stt	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
			Số liệu tổng	Số liệu đã thực hiện	
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	1	1	
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử				
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã				
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn xã, phường	Văn bản			
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	Văn bản			
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	Văn bản			
7.6.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	Cơ quan, đơn vị			
7.7.	Dịch vụ công trực tuyến				
7.7.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC			
7.7.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC			
7.7.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	Hồ sơ			
7.7.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	Hồ sơ			

